

Bản án số: 26/2021/DS-PT  
Ngày 23 - 6 - 2021  
“V/v tranh chấp quyền sử  
dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Thúy Mai;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh V:*** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT- DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2020/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1929;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh V.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962, địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh V (theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2018); (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Văn D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V; (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh V.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Linh T1, sinh năm 1999;

- Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 2010.

Người đại diện hợp pháp của anh T2 là: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966;

- Bà Kiều Thị B, sinh năm 1968;

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962;

Đều trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh V.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1956; Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh V.

- Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1936

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh V.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H - Bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 02 năm 2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của cụ T là ông Nguyễn Văn P trình bày: Cụ là vợ của cụ Nguyễn Văn C. Trước khi lấy cụ, thì cụ C đã có vợ là cụ Nguyễn Thị M, cụ C và cụ M sinh được bà Nguyễn Thị P1, sau đó cụ M chết cụ C lấy cụ, cụ và cụ C sinh được các con gồm: Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị H. Năm 1969 cụ C chết, đến năm 1972 thì cụ mua một mảnh đất của ông Trần Văn M1 (Nay ông M1 đã chết), diện tích là 172m<sup>2</sup>, là mảnh đất hiện nay có tranh chấp với bà Nguyễn Thị H. Năm 1987 bà Nguyễn Thị H ly hôn chồng thì có về ở cùng cụ và bà Nguyễn Thị T3 trên mảnh đất này. Năm 1992 bà T3 được cấp đất giãn dân đã chuyển ra ngoài để ở, cụ vẫn ở chung với bà H tại thửa đất này. Khi bà T3 chuyển đi thì bà T3 để lại nhà cho bà H và cụ ở. Sau đó bà H có dỡ nhà của bà T3 và làm một số công trình như hiện nay, do cụ ở chung với bà H nên cụ cho bà H làm nhà để cụ cùng ở. Năm 2004 cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T, diện tích 172m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 31, số thửa 145.1, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 02366. QSDĐ/1/17QĐ-UB/15.12.03 số X 527033. Năm 2012 sau khi ông X chết thì cụ chuyển lên ở với bà Kiều Thị B (vợ ông X). Tại đơn khởi kiện cụ yêu cầu bà H trả lại cho cụ 172m<sup>2</sup> đất. Nay cụ yêu cầu bà H trả lại cho cụ 60m<sup>2</sup> đất phía có ki ốt mà bà H đã xây, của thửa đất này để cụ làm nhà thờ. Cụ xác định toàn bộ các tài sản trên thửa đất này là của bà H. Nếu phần đất cụ nhận lại có các tài sản của bà H thì cụ tự nguyện thanh toán cho bà H bằng tiền.

Tại bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa ngày 10 tháng 3 năm 2020 bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là con gái cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn

Văn C, bố bà đã chết năm 1969. Sau khi bố bà chết thì năm 1972 mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T có bán một phần đất ao của gia đình cho ông Nguyễn Văn B1 để lấy tiền mua phần đất ao của ông Trần Văn M1 là phần hiện nay cụ T đang có đơn khởi kiện bà. Năm 1987 bà ly hôn chồng bà quay về ở với mẹ bà là cụ T và chị gái bà là Nguyễn Thị T3. Bà và bà T3 đã xây ngôi nhà cấp 4 ba gian để hai chị em ở chung. Khoảng năm 1992 bà T3 được cấp đất giãn dân, đã chuyển ra ngoài ở, bà đã thanh toán tiền xây nhà cho bà T3. Sau khi bà T3 ra ngoài ở thì bà vẫn ở đây. Năm 1997 bà có đi lại với ông Nguyễn Ngọc K sinh được hai con là Trần Linh T1, sinh năm 1999 và Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 2010, cả ba mẹ con bà vẫn ở trên đất này. Năm 2004 cụ T được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ Nguyễn Thị T. Năm 2008 thì cụ T đưa GCNQSDĐ cho bà để cho bà đất, nhưng cụ T vẫn chưa làm thủ tục sang tên bìa đỏ đất cho bà. Trong quá trình giải quyết vụ án bà nộp và trình bày cụ T có viết cho bà giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư ngày 2/6/2014, đơn xin chuyển và sang tên đất thổ cư ngày 14/7/2008 đều là bản phô tô. Tại bản tự khai bà có quan điểm nay cụ T đòi bà trả lại 60m<sup>2</sup> đất cho cụ T để làm nhà thờ, bà đồng ý trả lại cho cụ T 60m<sup>2</sup> đất phần có ngôi nhà 03 gian của bà, bà không yêu cầu cụ T phải thanh toán tiền nhà cho bà. Tại buổi hòa giải bà thay đổi quan điểm không đồng ý trả lại đất cho cụ T. Toàn bộ các công trình trên thửa đất này là của bà. Tại phiên tòa ngày 10 tháng 3 năm 2020 bà xuất trình bản phô tô đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở ngày 10/12/2016, biên bản chuyển quyền sử dụng đất thổ cư ngày 3/9/2018 và bà đề nghị Tòa án giám định chữ ký của cụ T trên các giấy đã viết cho bà, bà không trả lại đất cho cụ T với lý do cụ T đã viết giấy cho bà đất, nay bà không trả lại cụ T theo yêu cầu của cụ T.

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: các ông, bà đều là con của cụ T và có lời khai T xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp giữa cụ T và bà Nguyễn Thị H là do cụ T mua của ông Trần Văn M1 (hiện nay ông M1 đã chết). Đây là tài sản riêng của cụ T, nay cụ T yêu cầu bà H trả lại cho cụ 60m<sup>2</sup> thì các ông bà đều nhất trí.

Bà Kiều Thị B trình bày: Bà là con dâu cụ Nguyễn Thị T, bà là vợ ông Nguyễn Văn X (ông X đã chết năm 2012), bà và ông X có 04 con là Nguyễn Kiều O, sinh năm 1987, Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1989, Nguyễn Thành T4, sinh năm 1991, Nguyễn Kim N, sinh năm 1993. Bà xác định khi bà về làm dâu thì đã có đất như bây giờ, chung một thửa đến năm 2004 thì tách làm ba thửa đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn P, cụ Nguyễn Thị T. Nay cụ T yêu cầu bà H trả cho cụ 60m<sup>2</sup> đất thì bà cũng nhất trí. Bà cho rằng thửa đất tranh chấp mang tên hộ cụ Nguyễn Thị T, cụ T có hộ khẩu chung với gia đình bà nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mẹ con bà.

Chị Trần Linh T1 trình bày: Chị là con gái bà Nguyễn Thị H chị có quan điểm T với ý kiến của bà H. Chị xác định toàn bộ các tài sản trên đất là của bà H, chị không liên quan đến tài sản của bà H và cụ T.

Anh Nguyễn Ngọc T2 là con bà Nguyễn Thị H: đã được Tòa án giao các giấy triệu tập và thông báo về việc tham gia tố tụng, tuy nhiên anh không có mặt theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nhất trí với trình bày và quan điểm của cụ Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho cụ Nguyễn Thị T 60m<sup>2</sup> đất của thửa đất số thửa 145.1, tờ bản đồ số 31, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 02366. QSDĐ/1/17QĐ-UB/15.12.03 số X 527033.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh V đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho cụ Nguyễn Thị T 60m<sup>2</sup> đất có mốc giới theo sơ đồ CB1D1D tại thửa đất số 145.1, tờ bản đồ số 31 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 02366. QSDĐ/1/17QĐ-UB/15.12.03 số X 527033 mang tên hộ cụ Nguyễn Thị T, địa chỉ tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh V (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị T giao cho cụ T được sở hữu, sử dụng 01 ki ốt, 01 chuồng trại chăn nuôi (không định giá vì không có giá trị) trên phần đất cụ nhận lại, cụ T có trách nhiệm thanh toán cho bà H 01 ki ốt bán hàng trị giá 24.243.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/8/2020 bà Nguyễn Thị H là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì nội dung bản án không đúng sự thật.

Ngày 15/7/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B ra Quyết định kháng nghị số 367/QĐKNPT-VKS- DS với nội dung: Bản án sơ thẩm vi phạm trong việc xác định quan hệ tranh chấp; vi phạm trong việc tính án phí. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V không rút kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của cụ T vì cụ đã cho bà toàn bộ 172m<sup>2</sup> đất từ lâu, có giấy tờ cụ T ký nhận. Hơn nữa, bà đã ở trên đất từ năm 1987, xây nhà cửa, đóng thuế đầy đủ.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Nguồn gốc 172m<sup>2</sup> đất là của cụ T mua riêng, bà H chỉ là người ở nhờ, do bà sử dụng đất nên phải đóng thuế. Bà H mới nộp bản gốc “Giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư” đề ngày 2/6/2018 nên chưa có cơ sở để đánh giá tính pháp lý của văn bản này. Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên quan điểm của cụ T đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là không chính xác, cần xác định lại quan hệ là “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”; Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai mối quan hệ tranh chấp nên bản án sơ thẩm tính án phí có giá ngạch và buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

- Về nội dung kháng cáo: Bà H cho rằng cụ T đã cho bà quyền sử dụng 172m<sup>2</sup> và xuất trình bản gốc “Giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư” ngày 2/6/2018 mà bà cho rằng cụ T ủy quyền cho bà sử dụng đất, đây là chứng cứ mới chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Ngoài ra trong vụ án này, đơn khởi kiện của cụ T đề nghị bà H trả lại cho cụ 172m<sup>2</sup> đất, nhưng các lời khai tiếp theo cụ chỉ đề nghị bà H trả lại cho cụ 60m<sup>2</sup> đất, còn 112m<sup>2</sup> cụ cho bà H nhưng toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm không thể hiện, nhận định, xem xét đối với 112m<sup>2</sup> đất mà cụ T trình bày cho bà H sử dụng là chưa giải quyết hết ý chí, yêu cầu của cụ T, chưa đảm bảo quyền lợi cho

các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Nguyễn Thị H kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

[2] Về nội dung kháng nghị:

- Về nội dung kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc xác định mối quan hệ tranh chấp: Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do cụ T nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M1 năm 1972. Đến năm 2004 UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số thửa 145.1, diện tích 172m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 31, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 02366. QSDĐ/1/17QĐ-UB/15.12.03 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T. Năm 1987, bà H bỏ chồng về ở tại thửa đất này với cụ T. Cụ T cho rằng bà H ở nhờ đất của cụ nên cụ làm đơn khởi kiện bà H trả lại cho cụ quyền sử dụng đất. Với những tài liệu, chứng cứ hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án thì phải xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất” mới chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa chính xác, quyết định kháng nghị là có cơ sở.

- Về nội dung kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc tính án phí: Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai mối quan hệ tranh chấp nên bản án sơ thẩm tính án phí có giá ngạch và buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là trái qui định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Trường hợp này đương sự chỉ phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch, quyết định kháng nghị là có cơ sở.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H ở cùng cụ T từ năm 1987, đã mua lại phần nhà của bà T3 xây trên đất sau đó phá bỏ để xây các công trình khác như nhà, kiot, công trình phụ...để chung ở với cụ T. Khi xây cụ T đồng tình. Từ năm 2012 cụ đi ở với con dâu là bà Bảy ngay tại thửa đất giáp đất đang tranh chấp. Mẹ con bà H vẫn ở trên đất. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H nộp và trình bày cụ T cho bà sử dụng thửa đất thể hiện tại các văn bản “Giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư” ngày 2/6/2018, “Đơn xin chuyển và sang tên đất thổ cư” ngày 14/7/2008 đều là bản Photocopy.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10 tháng 3 năm 2020 bà xuất trình bản Photocopy “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” ngày 10/12/2016, “Biên bản chuyển quyền sử dụng đất thổ cư” ngày 3/9/2018. Tuy nhiên, bà H không xuất trình bản gốc các loại giấy tờ này nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở pháp lý để xem xét nội dung của các văn bản Photocopy đó. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/01/2021 bà H trình bày hiện nay bản gốc các văn bản nói trên bà nhờ cháu bà là anh Nguyễn Thành T4 giữ hộ nhưng hiện anh T4 đang làm việc tại N nên bà không lấy được để xuất trình, bà đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên tòa để bà liên lạc với anh T4 lấy tài liệu gốc nộp cho Tòa. Sau đó một thời gian bà lại trình bày nhớ nhầm, không phải gửi anh T4 bản gốc. Tuy nhiên, đến ngày 02/6/2021 bà đã nộp bản gốc “Giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư” đề ngày 2/6/2018 mà bà cho rằng cụ T ủy quyền cho bà sử dụng đất. Đây là tài liệu, chứng cứ mới chưa được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá (do bà H không cung cấp tại cấp sơ thẩm) nên cấp phúc thẩm cũng không xem xét theo trình tự phúc thẩm. Việc bà H kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm xử không đúng, nhưng có lỗi của bà là tại cấp sơ thẩm bà H không xuất trình bản gốc các loại giấy tờ nên chưa có cơ sở để khẳng định cụ T đã tặng cho bà H quyền sử dụng thửa đất như bà trình bày không. Nay bà đã nộp bản gốc của một trong các loại giấy tờ nêu trên thì thấy rằng việc đánh giá quyền sử dụng đất là của cụ T hay đã tặng cho bà H rồi thì còn phải đánh giá tính hợp pháp của giấy tờ bà H xuất trình và quá trình bà H thực tế sử dụng đất, làm nhà...từ khi bà về ở thửa đất tranh chấp cho đến nay. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý vững chắc để quyết định như bản án sơ thẩm và cũng chưa đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H.

[4] Trong vụ án này, đơn khởi kiện của cụ T đề nghị bà H trả lại cho cụ 172m<sup>2</sup> đất. Sau đó cụ thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị bà H trả lại cho cụ 60m<sup>2</sup> đất phía có ki ốt mà bà H đã xây của thửa đất này để cụ làm nhà thờ. Nếu phần đất cụ nhận lại có các tài sản của bà H thì cụ tự nguyện thanh toán cho bà H bằng tiền. Tại “Biên bản lấy lời khai của đương sự” ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, cụ T trình bày: “*Nay tôi có quan điểm cho bà H 112m<sup>2</sup>, còn lại 60m<sup>2</sup> phải trả lại cho tôi*”. Như vậy, cụ có thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ đòi lại 60m<sup>2</sup> đất chứ không đòi lại 172m<sup>2</sup> như đơn khởi kiện ban đầu nữa. Trong khi đó, bà H khẳng định cụ T đã tặng cho bà toàn bộ 172m<sup>2</sup> đất. Như vậy, diện tích 112m<sup>2</sup> đất này vẫn đang có sự tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, quyết định đối với 112m<sup>2</sup> đất là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Với những vi phạm tố tụng nêu trên và xuất hiện chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Nay cần hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ

thẩm giải quyết lại vụ án. Do bản án bị hủy nên nội dung kháng nghị sẽ được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí dân sự: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Do bản án bị hủy nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh V và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0006396 ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh V;
- TAND huyện B;
- VKS huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Vĩnh Thành**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thúy Mai    Nguyễn Thị Thu Hà**

**Nguyễn Vĩnh Thành**